# PHỤ LỤC III

## VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM XIN Ý KIẾN NHÂN DÂN VỀ DỰ THẢO BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-TTg ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Bộ luật dân sự (sửa đổi))*

**1. Về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ quyền dân sự**

Bộ luật dân sự hiện hành quy định nguyên tắc tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ (Điều 9) nhưng chưa quy định cụ thể trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc thụ lý, giải quyết vụ, việc dân sự trong trường hợp chưa có quy định của pháp luật về vụ, việc dân sự đó.

Dự thảo Bộ luật bổ sung Điều 19, theo đó, Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, Tòa án căn cứ vào tập quán (Điều 11), nguyên tắc áp dụng pháp luật tương tự, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự và lẽ công bằng (Điều 12) để xem xét, giải quyết.

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, quy định như dự thảo Bộ luật sẽ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân một cách kịp thời và triệt để hơn vì Tòa án có trách nhiệm xem xét, giải quyết mọi tranh chấp dân sự, kể cả trong trường hợp không có luật điều chỉnh;

Thứ hai, quy định như dự thảo Bộ luật là nhằm triển khai thi hành một cách triệt để quy định tại khoản 3 Điều 102 Hiến pháp năm 2013, theo đó, "Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân";

Thứ ba, về kinh nghiệm quốc tế, ở nhiều nước cũng quy định Thẩm phán không được từ chối giải quyết các vụ, việc dân sự kể cả trong trường hợp chưa có quy định của luật.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị không quy định vấn đề này trong Bộ luật dân sự vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, để Tòa án có thể giải quyết tất cả các tranh chấp dân sự, kể cả trong trường hợp không có luật thì cần giao cho Tòa án quyền "giải thích pháp luật". Theo đó, trong trường hợp không có luật thì Thẩm phán, Hội thẩm căn cứ các nguyên tắc chung của pháp luật, niềm tin nội tâm và lẽ công bằng để đưa ra phán

quyết. Các khái niệm này lại quá trừu tượng, không có tiêu chí rõ ràng; đồng thời Hiến pháp và Luật tổ chức Tòa án nhân dân không trao quyền giải thích pháp luật (theo nghĩa rộng như trên) cho Tòa án;

Thứ hai, khoản 2 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định, Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Việc quy định Thẩm phán và Hội thẩm phải đưa ra phán quyết kể cả trong trường hợp không có luật là chưa phù hợp với Hiến pháp;

Thứ ba, quy định này thiếu tính khả thi vì việc thực hiện trên thực tế đòi hỏi Thẩm phán, Hội thẩm phải được đào tạo một cách bài bản về nghiệp vụ, kỹ năng giải thích pháp luật;

Thứ tư, quy định này liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của Tòa án, cần nghiên cứu để nếu cần thiết thì quy định trong Luật tổ chức Tòa án hoặc Bộ luật tố tụng dân sự.

**2. Về quyền nhân thân**

Bộ luật dân sự hiện hành quy định 26 quyền nhân thân (từ Điều 26 đến Điều 51).

Dự thảo Bộ luật tiếp tục quy định các quyền nhân thân cụ thể (từ Điều 31 đến Điều 50), sửa đổi một số điều cho phù hợp với Hiến pháp như quyền được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân (thay cho quyền bí mật đời tư)..., đồng thời bổ sung một số quyền mới như quyền lập hội, quyền tiếp cận thông tin, quyền sống.... Ngoài ra, Điều 51 dự thảo Bộ luật quy định, các quyền nhân thân khác về dân sự đều được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật, theo đó, Bộ luật dân sự cần cụ thể hóa các quyền nhân thân được quy định trong Hiến pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Loại ý kiến này dựa trên các căn cứ sau đây:

Thứ nhất, các quy định của Hiến pháp mang tính khái quát cao, Bộ luật dân sự với tư cách là luật chung của hệ thống luật tư cần quy định cụ thể, chi tiết các quyền nhân thân đã được quy định trong Hiến pháp làm cơ sở cho các luật hoặc văn bản dưới luật khác quy định, bảo vệ các quyền nhân thân của cá nhân;

Thứ hai, việc quy định cụ thể các quyền nhân thân sẽ tạo thuận lợi hơn cho việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn;

Thứ ba, việc quy định cụ thể các quyền nhân thân trong Bộ luật dân sự là truyền thống của pháp luật dân sự Việt Nam từ Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật dân sự năm 2005 và thực tiễn áp dụng cũng không cho thấy có bất cập lớn.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị Bộ luật dân sự không nên quy định lại các quyền nhân thân đã được ghi nhận trong Hiến pháp mà chỉ nên quy định một số quyền nhằm xác định tư cách chủ thể của cá nhân trong quan hệ dân sự, như là: quyền về họ, tên, nơi cư trú và một số quyền nhân thân đặc thù không quy định cụ thể trong Hiến pháp, như là: quyền xác định lại giới tính, quyền đối với hình ảnh, quyền được khai sinh, khai tử...

Loại ý kiến này dựa trên các căn cứ sau đây:

Thứ nhất, việc Bộ luật dân sự quy định lại các quyền nhân thân đã được quy định trong Hiến pháp là không cần thiết. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền nhân thân, có thể áp dụng trực tiếp các quy định của Hiến pháp để giải quyết;

Thứ hai, theo kinh nghiệm của một số nước, Bộ luật dân sự chỉ quy định các quyền nhân thân có liên quan trực tiếp đến việc xác định tư cách chủ thể của cá nhân trong quan hệ dân sự, như quyền về họ, tên; quyền về nơi cư trú.

**3. Về chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự**

Bộ luật dân sự hiện hành quy định chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác.

Dự thảo Bộ luật chỉ quy định chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là cá nhân và pháp nhân, đồng thời có một số quy định riêng về việc tham gia quan hệ pháp luật dân sự của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, các tổ chức khác không có tư cách pháp nhân (từ Điều 119 đến Điều 121); một số quy định riêng về việc tham gia quan hệ dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương (từ Điều 115 đến Điều 118).

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, các thành viên của hộ gia đình thường xuyên có sự thay đổi (do tách, nhập, sinh, tử, kết hôn...) nên việc xác định thành viên của hộ gia đình khi có tranh chấp để xác định quyền và nghĩa vụ gặp nhiều khó khăn;

Thứ hai, khó xác định "tài sản chung của hộ gia đình", "lợi ích chung" của hộ gia đình khi tham gia quan hệ dân sự và điều đó gây khó khăn trong việc xác định trách nhiệm dân sự của cá nhân hay trách nhiệm dân sự của hộ gia đình;

Thứ ba, về tổ hợp tác, hiện nay có gần 80% tổ hợp tác không đăng ký chứng thực và các quy định về tổ hợp tác hiện hành gây nhiều khó khăn trong việc xác định tư cách pháp lý của tổ hợp tác, phân định trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác và trách nhiệm dân sự của từng thành viên tổ hợp tác;

Thứ tư, việc quy định hộ gia đình, tổ hợp tác là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự như Bộ luật hiện hành đã gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động áp dụng

pháp luật, đặc biệt là cho Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác vì hầu như không có hộ gia đình, tổ hợp tác là nguyên đơn hay bị đơn dân sự;

Thứ năm, việc chỉ quy định chủ thể quan hệ pháp luật dân sự gồm có cá nhân và pháp nhân là phù hợp thông lệ quốc tế.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị tiếp tục ghi nhận hộ gia đình và tổ hợp tác là các chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự như Bộ luật dân sự hiện hành vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, hộ gia đình, tổ hợp tác là những thực thể đang tồn tại trong xã hội và tham gia vào nhiều quan hệ pháp luật dân sự, như quan hệ sử dụng đất đai, điện, nước... Hiện nay có khoảng 370.000 tổ hợp tác đang hoạt động ở nước ta, mô hình tổ hợp tác đang ngày càng phát triển và là một trong những tiền đề để thành lập hợp tác xã và doanh nghiệp. Việc không ghi nhận tổ hợp tác như là một loại chủ thể quan hệ pháp luật dân sự có thể làm giảm vai trò và sự phát triển của các tổ hợp tác;

Thứ hai, việc quy định hộ gia đình và tổ hợp tác là chủ thể quan hệ pháp luật dân sự là cần thiết, xuất phát từ các điều kiện đặc thù về kinh tế, văn hóa, xã hội, gia đình và lịch sử của Nhà nước ta;

Thứ ba, một số luật hiện hành cũng đã ghi nhận hộ gia đình và tổ hợp tác là chủ thể của quan hệ pháp luật như Luật đất đai, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật bảo hiểm y tế, Luật hợp tác xã...;

Thứ tư, các hạn chế, bất cập trong các quy định pháp luật về hộ gia đình, tổ hợp tác hiện nay là có thật nhưng có thể khắc phục được trong quá trình hoàn thiện pháp luật để tạo cơ sở pháp lý tốt hơn cho hộ gia đình, tổ hợp tác tồn tại và phát triển.

**4. Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức**

Điều 134 Bộ luật dân sự hiện hành quy định: "Trong trường hợp pháp luật quy định hình thức là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân theo thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu".

Khoản 1 Điều 145 dự thảo Bộ luật quy định:

"1. Trường hợp luật quy định hình thức là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự mà hình thức đó không được tuân thủ thì giao dịch dân sự đó bị vô hiệu, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc không tuân thủ quy định về hình thức không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người khác và chủ thể giao dịch dân sự đã chuyển giao tài sản hoặc đã thực hiện công việc. Trong trường hợp này, theo yêu cầu của một hoặc các bên, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn tất thủ tục đối với giao dịch dân sự đó;

b) Trường hợp chủ thể chưa chuyển giao tài sản hoặc chưa thực hiện công việc thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Toà án cho phép thực hiện quy định về hình thức của giao dịch dân sự trong một thời hạn hợp lý; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch dân sự đó bị vô hiệu."

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì quy định như vậy là phù hợp với thực tiễn ký kết, thực hiện hợp đồng ở nước ta; bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể xác lập quan hệ hợp đồng cũng như quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba; góp phần bảo đảm sự ổn định của quan hệ thị trường.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị tiếp tục duy trì quy định như Bộ luật dân sự hiện hành để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, theo đó, trong trường hợp pháp luật quy định hình thức bắt buộc của giao dịch thì chủ thể của giao dịch phải tuân thủ hình thức đó, nếu không tuân thủ thì giao dịch bị tuyên bố vô hiệu; pháp luật hiện hành chỉ quy định giao dịch được xác lập dưới hình thức bắt buộc trong một số trường hợp liên quan đến bất động sản và động sản có giá trị lớn (ôtô, xe máy, tàu bay...) và việc quy định các bên bắt buộc phải tuân thủ hình thức này là nhằm góp phần quản lý nhà nước đối với các loài tài sản nêu trên.

**5. Về bảo vệ người thứ ba ngay tình trong trường hợp giao dịch dân sự bị vô hiệu**

Điều 138 Bộ luật dân sự hiện hành quy định trường hợp giao dịch dân sự bị Tòa án tuyên bố vô hiệu nhưng tài sản là bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba bị vô hiệu và chủ sở hữu được nhận lại tài sản của mình, trừ hai trường hợp: (1) Người thứ ba nhận được tài sản thông qua bán đấu giá; (2) Người thứ ba giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.

Điều 148 dự thảo Bộ luật quy định: "2. Trường hợp đối tượng của giao dịch dân sự là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu mà tài sản đó đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết tài sản là đối tượng của giao dịch đã bị chiếm đoạt bất hợp pháp hoặc ngoài ý chí của chủ sở hữu; 3. Trường hợp đối tượng của giao dịch dân sự là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu mà tài sản đó chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba thì giao dịch này bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định

của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa".

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, quy định như dự thảo Bộ luật góp phần bảo đảm tốt hơn, công bằng, hợp lý hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người thiện chí, ngay tình trong giao lưu dân sự, theo đó, nếu người thứ ba ngay tình căn cứ vào việc tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà xác lập giao dịch thì người thứ ba ngay tình được bảo vệ;

Thứ hai, Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 168, Điều 439, Điều 692), Luật đất đai năm 2013 (khoản 3 Điều 188) quy định thời điểm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu đối với bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu được tính từ thời điểm đăng ký. Dự thảo Bộ luật tại khoản 3 Điều 182 về cơ bản kế thừa quy định của Bộ luật dân sự hiện hành và phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 2013. Do đó, việc quy định bảo vệ người thứ ba ngay tình trong trường hợp tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là phù hợp với nguyên tắc đăng ký bất động sản hiện nay, bảo đảm sự ổn định trong các quan hệ dân sự;

Thứ ba, quy định như dự thảo Bộ luật góp phần thay đổi nhận thức của người dân đối với công tác đăng ký tài sản, đồng thời góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cán bộ làm công tác đăng ký tài sản.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị giữ như quy định của Bộ luật dân sự hiện hành vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, nguyên tắc ưu tiên bảo vệ chủ sở hữu tại Điều 138 Bộ luật dân sự hiện hành là kế thừa Bộ luật dân sự năm 1995 và đã được áp dụng ổn định trong gần 20 năm qua;

Thứ hai, bảo vệ tốt hơn quyền của chủ sở hữu tài sản là đối tượng của giao dịch và phù hợp với tinh thần bảo vệ quyền sở hữu được quy định tại Điều 32 Hiến pháp;

Thứ ba, bảo đảm tính khả thi khi việc đăng ký bất động sản hiện nay ở nước ta đang có nhiều bất cập, còn nhiều sai sót mà chưa thể khắc phục ngay được.

**6. Về hình thức sở hữu**

Bộ luật dân sự hiện hành quy định 6 hình thức sở hữu là: (1) Sở hữu nhà nước; (2) Sở hữu tập thể; (3) Sở hữu tư nhân; (4) Sở hữu chung; (5) Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; (6) Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Dự thảo Bộ luật quy định ba hình thức sở hữu, bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu riêng và sở hữu chung (Điều 213 và các điều từ Điều 224 đến Điều 247).

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, Điều 53 Hiến pháp đã quy định về sở hữu toàn dân và Bộ luật dân sự cần ghi nhận hình thức sở hữu toàn dân để phù hợp với Hiến pháp;

Thứ hai, đối tượng của sở hữu toàn dân là những tài sản có giá trị lớn, là tư liệu sản xuất chủ yếu của đất nước, do đó sở hữu toàn dân là hình thức sở hữu rất quan trọng cả về mặt kinh tế và chính trị. Vì vậy, sở hữu toàn dân cần được coi là một hình thức sở hữu độc lập;

Thứ ba, cơ chế thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu toàn dân có nhiều điểm đặc thù so với các hình thức sở hữu khác do chỉ có Nhà nước mới có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân và có chế độ pháp lý riêng cho Nhà nước thực hiện quyền này, do vậy cần quy định hình thức sở hữu toàn dân trong Bộ luật dân sự.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị quy định hai hình thức sở hữu, bao gồm sở hữu riêng và sở hữu chung, trong đó, sở hữu toàn dân là một dạng đặc biệt của sở hữu chung (sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý).

Ý kiến này dựa trên các lý do sau đây:

Thứ nhất, giống như loại ý kiến thứ nhất, việc quy định sở hữu chung và sở hữu riêng là dựa trên việc một hay nhiều người (chủ thể) thực hiện quyền sở hữu (một người thực hiện quyền là sở hữu riêng; nhiều người thực hiện quyền là sở hữu chung), không căn cứ vào việc xác định người (chủ thể) cụ thể thực hiện quyền sở hữu (như Nhà nước, cá nhân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội...) như Bộ luật hiện hành và sự phân loại này cũng được nhiều quốc gia áp dụng;

Thứ hai, sở hữu toàn dân được hiểu là một hình thức sở hữu chung do toàn dân là chủ sở hữu mà Nhà nước là người đại diện, do đó không nên quy định sở hữu toàn dân như một hình thức sở hữu độc lập. Tuy nhiên, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân có sự khác biệt với các hình thức sở hữu chung khác nên cần quy định thành một mục riêng trong chế định về sở hữu chung.

- Bên cạnh đó, có ý kiến đề nghị Bộ luật dân sự cần quy định ba hình thức sở hữu, bao gồm sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân và sở hữu chung vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, sở hữu toàn dân được quy định trong Hiến pháp (Điều 53) nên được hiểu là chế độ sở hữu. Trong một quan hệ pháp luật dân sự cụ thể, cần xác định chủ thể là ai, cá nhân hay tổ chức nào có quyền và có nghĩa vụ dân sự. Trong sở hữu toàn dân thì không tồn tại chủ thể là toàn dân mà chỉ có Nhà nước mới có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản công (với tư cách đại diện toàn dân). Do đó, nên hiểu sở hữu toàn dân là chế độ sở hữu còn hình thức sở hữu là sở hữu

nhà nước;

Thứ hai, hình thức sở hữu nhà nước đã được quy định trong Bộ luật dân sự hiện hành và nhiều văn bản pháp luật khác trong 10 năm qua. Việc không quy định hình thức sở hữu nhà nước trong Bộ luật dân sự sẽ dẫn đến phải sửa đổi nhiều văn bản và phát sinh nhiều chi phí;

Thứ ba, Điều 32 Hiến pháp quy định quyền sở hữu tư nhân được pháp luật bảo hộ. Đây là quy định mới, rất quan trọng, lần đầu tiên quyền sở hữu tư nhân được ghi nhận trong Hiến pháp, thể hiện tư tưởng, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề sở hữu. Theo đó, Bộ luật dân sự cần quy định rõ, cụ thể hình thức "sở hữu tư nhân";

Thứ tư, việc quy định sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân, sở hữu chung là thể hiện sự kế thừa có chọn lọc các quy định của Bộ luật dân sự hiện hành.

**7. Về thời điểm xác lập quyền sở hữu và các vật quyền khác**

Điều 168 Bộ luật dân sự hiện hành quy định "Việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

Điều 182 Dự thảo Bộ luật quy định:

"1. Việc xác lập quyền sở hữu và vật quyền khác có hiệu lực kể từ thời điểm tài sản được chuyển giao, nếu hợp đồng hoặc luật không có quy định khác.

Trường hợp hợp đồng và luật cùng quy định nhưng khác nhau về thời điểm xác lập quyền sở hữu, vật quyền khác thì áp dụng theo quy định của luật.

Thời điểm tài sản được chuyển giao được hiểu là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản.

2. Trường hợp tài sản đã được chuyển giao trước thời điểm hợp đồng được giao kết thì quyền sở hữu và vật quyền khác được xác lập kể từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, trừ trường hợp luật hoặc hợp đồng có quy định khác.

3. Trường hợp luật quy định việc chuyển giao vật phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền thì thời điểm xác lập quyền sở hữu và vật quyền khác có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký".

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, quy định này giúp phân định rõ ràng hơn thời điểm giao dịch được xác lập (có hiệu lực) với thời điểm quyền sở hữu hoặc vật quyền khác được xác lập;

Thứ hai, quy định này vừa thể hiện sự tôn trọng của Nhà nước ta đối với quyền của các chủ thể của quan hệ dân sự trong việc thỏa thuận để xác định thời

điểm xác lập quyền đối với tài sản, vừa bảo đảm việc tuân thủ các quy định mang tính nguyên tắc trong việc xác định thời điểm chuyển quyền đối với một số tài sản đặc biệt như bất động sản;

Thứ ba, bảo đảm sự đồng bộ của Bộ luật dân sự với quy định của các luật khác có liên quan như Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản...;

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị quy định một nguyên tắc thống nhất, theo đó, thời điểm xác lập quyền sở hữu và vật quyền khác đối với bất động sản được tính từ thời điểm tài sản được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và các bên đã hoàn tất thủ tục trước bạ sang tên vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, thúc đẩy việc xây dựng được một hệ thống đăng ký tài sản thống nhất, minh bạch, qua đó tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với bất động sản và thị trường bất động sản, góp phần ổn định thị trường bất động sản và nguồn thu ngân sách Nhà nước;

Thứ hai, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, hạn chế được tình trạng ly khai của các luật chuyên ngành khi điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến bất động sản.

**8. Về điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi**

Bộ luật dân sự hiện hành không quy định tòa án có quyền điều chỉnh hợp đồng của các bên khi hoàn cảnh thay đổi. Điều này thể hiện sự tôn trọng tuyệt đối của Nhà nước đối với quyền tự do ý chí, tự do định đoạt của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng.

Điều 443 dự thảo Bộ luật về điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi quy định trường hợp hoàn cảnh thay đổi dẫn đến quyền, lợi ích của một trong các bên bị ảnh hưởng nghiêm trọng thì cho phép các bên điều chỉnh hợp đồng; trường hợp các bên không đạt được thoả thuận trong một khoảng thời gian hợp lý thì Toà án có thể: a) Chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo những điều khoản do Toà án quyết định; b) Điều chỉnh hợp đồng để phân chia cho các bên các thiệt hại và lợi ích phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh một cách công bằng và bình đẳng. Tuỳ theo từng trường hợp, Toà án có thể buộc bên từ chối đàm phán hoặc phá vỡ đàm phán một cách không thiện chí, trung thực phải bồi thường thiệt hại.

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định trong dự thảo Bộ luật vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, việc cho phép Tòa án điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi không vi phạm nguyên tắc tự do ý chí, tự do định đoạt của các chủ thể quan hệ hợp đồng mà là sự cụ thể hóa nguyên tắc về tính có giới hạn của việc thực hiện quyền dân sự được quy định tại Điều 16 dự thảo Bộ luật. Theo yêu cầu của nguyên tắc này thì để bảo đảm cân bằng lợi ích của các bên trong hợp đồng, sự ổn định của các

quan hệ dân sự, thương mại có liên quan, cần cho phép Tòa án có thể điều chỉnh hợp đồng theo các điều kiện chặt chẽ được quy định trong Bộ luật dân sự;

Thứ hai, việc cho phép Tòa án điều chỉnh hợp đồng sẽ thúc đẩy các hợp đồng được thực hiện trong thực tiễn, đẩy mạnh giao lưu dân sự.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị không quy định như dự thảo Bộ luật vì quy định như vậy là không phù hợp với bản chất của hợp đồng là sự tự do ý chí, tự do thỏa thuận. Các cơ quan nhà nước, trong đó có Tòa án không được và không nên can thiệp vào sự tự do của các bên khi tham gia các giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng nói riêng. Bộ luật dân sự hiện hành và dự thảo Bộ luật đã quy định về sửa đổi hợp đồng, trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi thì các bên có quyền thỏa thuận để sửa đổi hợp đồng, nếu hoàn cảnh thay đổi đến mức không thể thực hiện được hợp đồng thì hợp đồng chấm dứt theo sự thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Việc cho phép Tòa án can thiệp đến mức phân chia thiệt hại, buộc phải đàm phán, buộc bồi thường thiệt hại khi một bên không đàm phán như dự thảo Bộ luật là không đúng với bản chất của hợp đồng và không khả thi trên thực tiễn.

**9. Về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản**

Điều 476 Bộ luật dân sự hiện hành quy định, lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Điều 491 dự thảo Bộ luật quy định, lãi suất vay do các bên thỏa thuận hoặc do luật định. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 200% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng, trừ trường hợp luật có quy định khác. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định ở khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, quy định mức lãi suất trần dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là để tạo ra sự thống nhất về xác định lãi suất trong hợp đồng vay tài sản, ngăn ngừa việc cho vay nặng lãi;

Thứ hai, việc công bố lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước thực hiện đã được quy định tại Điều 12 Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Thứ ba, việc xác định một mức lãi suất trần cụ thể trong Bộ luật dân sự là không phù hợp với tình hình phát triển năng động của nền kinh tế ở nước ta.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị quy định một mức lãi suất trần cụ thể trong Bộ luật dân sự, không sử dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố làm lãi suất tham chiếu, đồng thời, quy định nguyên tắc, thẩm quyền thay đổi mức lãi suất cụ thể này khi cần thiết vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, theo thông lệ, lãi suất cơ bản chỉ là mức lãi suất chung với mục đích để điều hành chính sách tiền tệ, không mang tính thị trường, lãi suất này không được chia thành các mức lãi suất khác nhau để áp dụng cho các thời hạn khác nhau, chủ thể tham gia giao dịch khó có thể biết mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố có phù hợp với loại vay tương ứng hay không. Do đó, sử dụng lãi suất cơ bản để điều chỉnh các quan hệ dân sự là không phù hợp, sẽ gây khó khăn cho các chủ thể khi tham gia giao dịch dân sự trên thực tế;

Thứ hai, việc quy định cụ thể mức lãi suất trong Bộ luật dân sự sẽ đảm bảo được tính rõ ràng minh bạch, dễ áp dụng, các bên tham gia giao dịch dân sự có thể biết ngay hậu quả pháp lý khi xác lập hợp đồng vay.

**10. Về thời hiệu**

Điều 155 Bộ luật dân sự hiện hành quy định các loại thời hiệu sau: (1) Thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự (gọi chung là thời hiệu khởi kiện); (2) Thời hiệu hưởng quyền dân sự và (3) Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự. Trong đó, thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện hoặc yêu cầu Toà án giải quyết vụ, việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình đã bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện hoặc mất quyền yêu cầu.

Dự thảo Bộ luật quy định chung về thời hiệu (Điều 167 – Điều 180) và thời hiệu thừa kế (Điều 646) theo hướng: cá nhân, pháp nhân phải yêu cầu Tòa án giải quyết vụ, việc dân sự trong thời hạn luật định; hết thời hạn đó mà cá nhân, pháp nhân mới có yêu cầu thì thay vì từ chối giải quyết yêu cầu như quy định hiện hành, Tòa án vẫn phải thụ lý, giải quyết và tuyên bố chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự.

Về vấn đề này, hiện có hai loại ý kiến:

- Loại ý kiến thứ nhất: nhất trí với quy định của dự thảo Bộ luật vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, quy định này là phù hợp với bản chất pháp lý của thời hiệu, tạo công cụ pháp lý tốt hơn để Tòa án bảo vệ các quyền dân sự của tổ chức, cá nhân. Việc quy định thời hiệu khởi kiện như hiện hành chưa giúp giải quyết được một cách triệt để và dứt điểm các tranh chấp phát sinh. Bên cạnh đó, khi không được

Nhà nước bảo vệ quyền lợi thì các chủ thể có thể sử dụng những biện pháp hành xử ngoài vòng pháp luật để xử lý nội bộ với nhau, gây mất trật tự, an toàn xã hội;

Thứ hai, quy định này là để hạn chế tình trạng Tòa án có thể căn cứ vào thời hiệu mà từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc, góp phần cụ thể hóa và triển khai thi hành khoản 3 Điều 102 Hiến pháp năm 2013, theo đó, "Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân";

Thứ ba, nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp của một số nước cho thấy, Bộ luật dân sự của các nước cũng quy định về thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự; không quy định về thời hiệu là căn cứ để Tòa án từ chối giải quyết vụ, việc dân sự.

- Loại ý kiến thứ hai: đề nghị tiếp tục quy định về thời hiệu khởi kiện như Bộ luật dân sự hiện hành vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, để nâng cao trách nhiệm của các bên trong việc yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền lợi cho mình;

Thứ hai, không tạo áp lực cho Tòa án trong việc giải quyết những vụ việc đã xảy ra trong thời gian dài, khó xác định về chứng cứ cũng như nội dung vụ việc;

Thứ ba, thời hiệu khởi kiện đã được quy định và áp dụng ổn định trong pháp luật dân sự và pháp luật về tố tụng dân sự ở nước ta; việc bỏ quy định về loại thời hiệu này có thể gây ra những xáo trộn nhất định trong thi hành pháp luật./.